

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước
trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2014 số 4734/KH-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 40/TTr-STNMT-TNKS ngày 12 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực mỏ chưa thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản do Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp điều hành như sau:

1. Giá khởi điểm:

Được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục I, Nghị định 203/2013/NĐ-CP như sau:

- Đối với vật liệu xây dựng thông thường dùng cho san lấp (đá, cát, đất): 5%;

- Đối với than bùn và các loại vật liệu xây dựng thông thường còn lại: 4%.

2. Bước giá:

Bước giá được xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

STT	Giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định theo mức thu bằng Giá khởi điểm và Tài nguyên dự báo	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R)
1	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	10%
2	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	6%
3	Trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	4%
4	Trên 10 tỷ đồng	2%

3. Tiền đặt trước:

Tiền đặt trước bằng 10% giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản xác định theo mức thu bằng Giá khởi điểm và Tài nguyên dự báo.

Điều 2. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 10 mỏ đấu giá Đợt 1- Năm 2015 (có phụ lục kèm theo).

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường ký kết hợp đồng với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản của tỉnh thuộc Sở Tư pháp để tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật và phiên đấu giá phải tổ chức từ 2 (hai) vòng đấu giá trở lên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục khoáng sản Miền Trung;
- Đ/c Chánh VP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu VT, TTTH, KTTH, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Xuân Liên



Phụ lục: GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Kèm theo Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

TT	Tên điểm mỏ, vị trí	Tọa độ		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, (Q) (m ³)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác, (G) (đồng)	Hệ số thu hồi, (K)	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (dự kiến) xác định với mức thu bằng giá khởi điểm, (T) (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Thông tin khu vực mỏ
		X	Y									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (6)x(7)x(8)x(9)	(12) = (11)x10%	(13)
1	Mỏ đá granit xây dựng xã Ia Ly, huyện Chư Păh	1572.057 1572.114 1572.468 1572.434 1572.236	0426.839 0427.045 0427.052 0426.855 0426.757	9,0	900.000	120.000	0,9	4	6% x R	3.888.000.000	388.800.000	Mỏ trước đây đã khai thác
2	Mỏ đá bazan xây dựng xã Ia Krái, huyện Ia Grai	1544.552 1544.693 1544.748 1544.678 1544.708 1544.647	0412.005 0411.826 0411.871 0411.961 0411.983 0412.062	1,7	340.000	120.000	0,9	4	6% x R	1.468.800.000	146.880.000	Mỏ trước đây đã khai thác
3	Mỏ đá bazan xây dựng xã Yang Trung, huyện Kông Chro	1523.437 1523.478 1523.269 1523.228	0497.138 0497.212 0497.329 0497.255	2,0	200.000	120.000	0,9	4	10% x R	864.000.000	86.400.000	Mỏ trước đây đã khai thác
4	Mỏ đá bazan xây dựng xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang	1514.846 1514.791 1514.575 1514.630	0477.986 0478.081 0477.958 0477.860	2,7	400.000	120.000	0,9	4	6% x R	1.728.000.000	172.800.000	Mỏ trước đây đã khai thác

5	Mô cát xây dựng xã Ayun và xã ĐakJorTa, huyện Mang Yang	1558.178 1557.241	0478.780 0478.972	3,8	110.000	100.000	0,9	4	10% x R	396.000.000	39.600.000	Mô chưa cấp phép
6	Mô cát xây dựng xã Hà Tây và xã Đak Tover, huyện Chư Păh	1572.827 1572.746	0451.256 0451.966	2,6	45.000	100.000	0,9	4	10% x R	162.000.000	16.200.000	Mô chưa cấp phép
7	Mô cát xây dựng xã Ia piar và xã Ia Yeng, huyện Phú Thiện	1491.648 1490.991	0487.151 0486.873	3,2	80.000	100.000	0,9	4	10% x R	288.000.000	28.800.000	Mô chưa cấp phép
8	Mô đất san lấp xã Ia Sol, huyện Phú Thiện	1493.474 1493.524 1493.412 1493.389	0478.088 0477.942 0477.860 0477.906	1,5	60.000	50.000	0,9	5	10% x R	135.000.000	13.500.000	Mô trước đây đã cấp phép
9	Mô than bùn xã Ia Tiêm và xã Barmăih, huyện Chư Sê	1531.673 1531.374 1531.274 1531.423 1531.552	0454.844 0455.023 0454.819 0454.698 0454.703	7,0	200.000	60.000	0,9	4	10% x R	432.000.000	43.200.000	Mô chưa cấp phép
10	Mô đất sét xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện	1503.195 1503.225 1503.184 1503.083 1503.005	0477.840 0477.699 0477.654 0477.716 0477.823	2,4	96.000	60.000	0,9	4	10% x R	207.360.000	20.736.000	Mô chưa cấp phép